

**Phiếu Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất
theo U.S.A. Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015****PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy****1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm HI93723-0
Tên sản phẩm Thuốc thử Crom VI Thang cao

1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:

Mục đích sử dụng Xác định Crom VI trong mẫu nước

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1
457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**
Quận và Thành phố **Rumani**
Điện thoại (+40) 260607700
Fax (+40) 260607700

Địa chỉ e-mail của người
có thẩm quyền chịu trách
nhiệm đối với Phiếu dữ
liệu an toàn hóa chất

msds@hanna.ro

Nhà cung cấp

**Hanna Instruments, Inc 584 Park Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA
02895 – Thông tin liên hệ bộ phận kỹ thuật: +1 8004266287
E-mail: sds@hannainst.com**

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đối với các trường hợp
khẩn cấp tham khảo **Số điện thoại khẩn cấp – USA: +1 8004249300 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**
**Số điện thoại khẩn cấp – Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – CHEMTREC 24
giờ/365 ngày**

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200). Sản phẩm yêu cầu phiếu dữ liệu hóa chất Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến các rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường được đưa ra trong phần 11 và 12 của tài liệu này.

Phân loại và thông báo nguy hại
Độc tính cấp tính, loại 3
Ăn mòn da, hạng 1
Tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1

Độc nếu hít phải.
Gây bong da nặng và tổn thương mắt
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Biểu tượng nguy hại:



Nhận diện:

Nguy hiểm

Các thông báo nguy hại:

H331
H314

Độc nếu hít phải.
Gây bong da nặng và tổn thương mắt.

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

Các thông báo phòng ngừa:

Phòng ngừa:

P260

Không hít bụi, khói, khí, sương mù, hơi, nước phun.

P280

Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Xử lý:

P303+P361+P353

NẾU TIẾP XÚC LÊN DA (hoặc tóc): cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức. Rửa da với nước/ dưới vòi nước.

P304+P340

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và giữ cho họ thở thoải mái.

P305+P351+P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa liên tục bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa mắt.

P310

Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ.

Lưu trữ: _____

Thải bỏ: _____

Hỗn hợp này chứa 41.72 % các thành phần có độc tính cấp tính qua đường hô hấp chưa được xác định.

2.2. Các nguy hại khác:

Phân loại môi trường theo Reg. (EC) 1272/2008 (CLP):

Sản phẩm được phân loại là nguy hiểm cho môi trường theo các điều khoản được nêu trong Quy định EC 1272/2008 (CLP).

Phân loại và thông báo nguy hiểm

Nguy hiểm cho môi trường nước, độc tính mãn tính, loại 3

Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

Thông báo nguy hiểm:

H412

Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

Các tuyên bố phòng ngừa:

Phòng ngừa: --

Phản ứng: --

Lưu trữ: --

Xử lý: --

Các mối nguy hiểm bổ sung

Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**3.2. Hỗn hợp:****Thành phần:****Nhận biết****x = Nồng độ %****Phân loại:****KALI DISULFAT** $50 \leq x < 100$

Độc tính cấp tính, loại 3 H331, Ăn mòn da, loại 1A H314, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, loại 1 H318

EC

232-216-8

CAS

7790-62-7

Số đăng ký

01-2119987095-26

**HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao****AXIT SULPHAMIC**

Chỉ số	016-026-00-0	$30 \leq x < 50$	Kích ứng mắt, loại 2 H319, Kích ứng da, loại 2 H315, Nguy hiểm cho môi trường nước, độc tính mãn tính, loại 3 H412
EC	226-218-8		
CAS	5329-14-6		
Số đăng ký	01-2119488633-28		

* Thay đổi theo từng mẻ

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

MẮT: Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

DA: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tắm rửa bằng vòi hoa sen ngay lập tức. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

NUỐT PHẢI: Cho nạn nhân uống nhiều nước nhất có thể. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Không ép nôn trừ khi được cho phép rõ ràng từ bác sĩ.

HÍT PHẢI: Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức. Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí, tránh xa hiện trường xảy ra sự cố. Nếu nạn nhân ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp đối với người sơ cứu.

4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra.

KALI DISULFAT

Kích ứng và ăn mòn, Ho, Khó thở. Nguy cơ mù lòa!.

AXIT SULPHAMIC

Các tác dụng gây kích ứng, Ho, Khó thở, Đau, sốc.

4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy**5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Các thiết bị chữa cháy phổ biến: khí CO₂, bột, bột và phun nước

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin cụ thể

5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:**NGUY HIỂM DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY**

Không hít thở các sản phẩm cháy. Sản phẩm dễ cháy và khi bột được thổi vào không khí với nồng độ đủ và khi có nguồn đánh lửa, nó có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí. Hòa hoãn có thể bắt đầu hoặc trở nên tồi tệ hơn do rò rỉ sản phẩm rắn ra khỏi thùng chứa, khi nó đạt đến nhiệt độ cao hoặc do tiếp xúc với các nguồn gây cháy.



HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

KALI DISULFAT

Không dễ cháy. Lửa xung quanh có thể giải phóng hơi độc hại. Hóa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của: Ôxit lưu huỳnh.

5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Trường hợp có hỏa hoạn, sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh nguy cơ nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất quá ngưỡng) và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Đưa toàn bộ thùng chứa chứa sản phẩm ra khỏi đám cháy nếu an toàn để thực hiện.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mặt nạ, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất đổ tràn

6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Nếu không có chống chỉ định, hãy phun bột bằng nước để ngăn ngừa sự hình thành bụi.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu không có chống chỉ định, hãy sử dụng tia nước để loại bỏ cặn sản phẩm.

Hãy chắc chắn rằng vị trí rò rỉ được thông gió tốt. Đánh giá tính tương thích của thùng chứa sẽ được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Vật liệu bị ô nhiễm phải được xử lý theo các quy định nêu tại điểm 13.

6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản

7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:

Đảm bảo đã có một hệ thống nối đất đầu đủ cho thiết bị và nhân viên. Tránh sản phẩm tiếp xúc lên mắt và da. Không hít phải hóa chất dạng bột, hơi hay sương. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Rửa tay sau khi làm việc. Tránh rò rỉ sản phẩm vào môi trường.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất cứ điều nào không phù hợp:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu để tại nơi thoáng gió và khô ráo, tránh xa ánh nắng trực tiếp. Giữ thùng chứa tránh xa mọi vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cùng

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Trong quá trình đánh giá rủi ro, điều cần thiết là phải xem xét mức phơi nhiễm nghề nghiệp ACGIH đối với hạt tro



HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

chưa được phân loại khác (Phần có thể hít phải PNO₂: 3 mg/m³; Phần có thể hít phải PNO₂: 10 mg/m³). Đối với các giá trị trên các giới hạn này, hãy sử dụng bộ lọc loại P, loại (1, 2 hoặc 3) phải được chọn theo kết quả đánh giá rủi ro.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Vì việc sử dụng thiết bị kỹ thuật đầy đủ phải luôn ưu tiên đối với thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt nhờ hệ thống thông gió cục bộ hiệu suất. Thiết bị bảo hộ cá nhân tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Trong trường hợp tiếp xúc lâu với sản phẩm, hãy bảo vệ tay bằng găng tay lao động chống xuyên thấu (OSHA 29 CFR 1910.138).

Chất liệu găng tay lao động phải được lựa chọn theo quy trình sử dụng và các sản phẩm có thể hình thành. Găng tay cao su có thể gây phản ứng nhạy cảm.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần bảo hộ ống dài chuyên dụng loại I và giày bảo hộ. Tắm rửa bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Sử dụng khẩu trang lọc được chứng nhận NIOSH (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương đương, phải được xác định loại và nhu cầu hiệu quả theo kết quả đánh giá rủi ro.

KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Tính chất	Giá trị	Thông tin
Ngoại quan	Bột	
Màu sắc	Màu trắng	
Mùi	Không mùi	
Ngưỡng mùi	Không có thông tin	
pH	1.2 – 1.5	Phương pháp: ASTM D1293-18 Nồng độ: 1.5 % Nhiệt độ: 25°C
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin	
Khoảng nhiệt độ sôi	Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	Không áp dụng	
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin	
Dễ bắt cháy	Không có thông tin	
Giới hạn bắt cháy dưới	Không có thông tin	
Giới hạn bắt cháy trên	Không có thông tin	
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin	
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin	
Áp suất hơi	Không có thông tin	
Mật độ hơi	Không có thông tin	
Mật độ tương đối	2.3	
Khả năng hòa tan	Tan trong nước	
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin	
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	
Độ nhớt	Không có thông tin	
Tính cháy nổ	Không áp dụng	



HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

Tính oxy hóa

Không có thông tin

9.2. Thông tin khác:

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 100.00 %

PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng:

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

AXIT SULPHAMIC

Phân hủy ở 205°C/401°F.

10.2. Tính ổn định hóa học:

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:

Không có các phản ứng nguy hại có thể dự đoán trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

AXIT SULPHAMIC

Nguy cơ nổ khi tiếp xúc với clo. Phản ứng nguy hiểm với nitrit và nitrat kim loại.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tránh tích tụ bụi môi trường.

KALI DISULFAT

Tiếp xúc với độ ẩm.

10.5. Vật liệu không tương thích

AXIT SULPHAMIC

Clo, axit nitric, natri nitrit và nitrat, kali.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại

AXIT SULPHAMIC

Oxit lưu huỳnh và oxit nitric.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho bản thân sản phẩm, các mối nguy hiểm đối với sức khỏe sẽ được đánh giá theo đặc tính của các chất chứa trong sản phẩm, sử dụng các tiêu chí được quy định trong quy định hiện hành để phân loại.

Do đó, cần phải tính đến nồng độ của từng chất độc hại được nêu trong phần 3 để đánh giá tác động độc tính khi tiếp xúc với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính

KALI DISULFAT

Độc tính cấp tính khi hít phải, hấp thụ, Triệu chứng: kích thích niêm mạc, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể, tổn thương đường hô hấp, Phù phổi, Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn - Kích ứng da (tương tự như các sản phẩm tương tự), Gây bông nặng. - Kích ứng mắt (tương tự như các sản phẩm tương tự), Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Nguy cơ mù lòa!

AXIT SULPHAMIC

Độc tính cấp tính theo đường miệng, Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, hầu họng, thực quản và đường

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

tiêu hóa., Đau đớn, Hư hỏng có thể., sốc - Độc tính cấp tính do hít phải, Triệu chứng: Ho, Khó thở, Các triệu chứng kích ứng ở đường hô hấp - Da kích ứng, Kết quả: Kích ứng, Gây kích ứng da - Kích ứng mắt, Thở, Kết quả: Kích ứng nghiêm trọng, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và các thông tin khác

Không có thông tin

Thông tin về các đường phơi nhiễm

Không có thông tin

Các tác động chậm và tức thời cũng như mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin

Ảnh hưởng khi tiếp xúc

Không có thông tin

ĐỘC CẤP TÍNH

Ăn mòn đường hô hấp.

KALI DISULFAT

LD50 (Miệng):

2140 mg/kg Chuột

LC50 (Sương/bột hít vào):

0.85 mg/l/4h Chuột

AXIT SULPHAMIC

LD50 (Miệng):

115 mg/kg Chuột

LD50 (Da):

> 2000 mg/kg Chuột

ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Ăn mòn da

Phân loại theo giá trị pH thực nghiệm

TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐÓT BIẾN TẾ BÀO GEN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

STOT – PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

PHẦN 12. Thông tin về sinh thái

Sản phẩm này nguy hiểm cho môi trường và các sinh vật dưới nước. Về lâu dài, nó có tác động tiêu cực đến môi trường nước.

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao**12.1 Độ tính**

KALI DISULFAT

LC50 - cho Cá 680 mg/l/96h Cá tuế đỏ hồng

EC50 - cho Giáp xác 720 mg/l/48h Rận nước

AXIT SULPHAMIC

LC50 - cho Cá 70.3 mg/l/96h Cá tuế đỏ hồng

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:

AXIT SULPHAMIC

Độ hòa tan trong nước > 10000 mg/l

Khả năng phân hủy: không có thông tin

12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

AXIT SULPHAMIC

Hệ số phân chia: n-octanol/nước 0.1 Log Kow

12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

AXIT SULPHAMIC

Tác dụng sinh học: Tác dụng có hại do thay đổi pH. Cần tránh thêm thông tin về sinh thái, Xả thải vào môi trường.

PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy**13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**14.1 Số UN**

ADR/ RID, IMDG, IATA: 2923

14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

ADR / RID: DUNG DỊCH ẮN MÒN, ĐỘC HẠI, N.O.S (HỖN HỢP KALI DISUNFAT)

IMDG: DUNG DỊCH ẮN MÒN, ĐỘC HẠI, N.O.S (HỖN HỢP KALI DISUNFAT)

IATA DUNG DỊCH ẮN MÒN, ĐỘC HẠI, N.O.S (HỖN HỢP KALI DISUNFAT)

14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

ADR/RID: Loại: 8 Nhãn dán: 8 (6.1)



IMDG: Loại: 8 Nhãn dán: 8 (6.1)



IATA: Loại: 8 Nhãn dán: 8 (6.1)

**14.4. Nhóm bao bì**

ADR / RID, IMDG, IATA: II

14.5. Các nguy hại đến môi trường

ADR/ RID: KHÔNG

IMDG: KHÔNG

IATA: KHÔNG

14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

ADR/ RID:	HIN – Kemler: 86 Điều khoản đặc biệt: -	Số lượng giới hạn: 1 kg	Mã hạn chế tunnel: (E)
IMDG:	EMS: F-A, S-B	Số lượng giới hạn: 1 kg	
IATA:	Hàng hóa: Pass.: Hướng dẫn đặc biệt:	Số lượng tối đa: 50 Kg Số lượng tối đa: 15 Kg A3, A803	Chỉ dẫn đóng gói: 863 Chỉ dẫn đóng gói: 859

14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin.

PHẦN 15. Thông tin quản lý**15.1. Các quy định/lệnh pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**Quy định liên bang của Mỹ:TSCA:

Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục kiểm kê của Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA) của Hoa Kỳ hoặc được miễn các yêu cầu về danh sách/thông báo.

Đạo luật Không Khí Sạch phần 112(b):

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Không Khí Sạch phần 602 Hợp chất nhóm I:

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Không Khí Sạch Phần 602 Hợp chất nhóm II:

Không có thành phần được liệt kê

Đạo luật Nước Sạch – Chất ô nhiễm ưu tiên:

Không có thành phần được liệt kê

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang caoĐạo luật Nước Sạch – Độc chất gây ô nhiễm:

Không có thành phần được liệt kê

DEA Danh sách hóa chất I (Tiền chất hóa học):

Không có thành phần được liệt kê

DEA Danh sách hóa chất II (Tiền chất hóa học):

Không có thành phần được liệt kê

Tập hợp danh sách EPA:

Mã danh mục 313:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 304 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

CERCLA RQ:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 313 TRI:

Không có thành phần được liệt kê

RCRA Code:

Không có thành phần được liệt kê

CAA 112 ® RMP TQ:

Không có thành phần được liệt kê

Quy định BangMassachusetts:

Không có thành phần được liệt kê

Minnesota:

Không có thành phần được liệt kê

New Jersey:

5329-14-6 AXIT SULPHAMIC

New York:

Không có thành phần được liệt kê

Pennsylvania:

Không có thành phần được liệt kê

California:

Không có thành phần được liệt kê

Dự luật 65

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hợp chất nào mà có khả năng gây ung thư, vô sinh hay ảnh hưởng tới thai nhi được biết đến trong quy định của ban California

Quy định quốc tếHóa chất phải được khai báo khi xuất khẩu theo Quy định (EU) 649/2012:

Không có

Hóa chất tuân theo công ước Rotterdam:

Không có

Hóa chất tuân theo công ước Stockholm:

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

Không có

PHẦN 16. Thông tin khác

Nội dung của các dấu hiệu nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu này:

H331	Độc nếu hít phải.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H315	Gây kích ứng da.
H412	Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.

CHÚ THÍCH:

- 313 CATEGORY CODE: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ATE: Ước tính độc tính cấp tính
- CAA 112 @ RMP TQ: Ngưỡng kế hoạch quản lý rủi ro số lượng (Clean Air Act Phần 112@)
- CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng phải báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và ứng phó với môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Quản lý thực thi chất gây nghiện
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ
- EPCRA: Trường hợp khẩn cấp và quyền được biết của cộng đồng
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng quy hoạch ngưỡng hóa chất cực kỳ nguy hiểm (mã danh mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng hóa chất cực kỳ nguy hiểm phải báo cáo (mã danh mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Hàng hóa lưu trữ có thể phóng thích chất độc (mã danh mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà hoá Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức hàng hải quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA Code: Mã hành động bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: Đạo luật kiểm soát chất độc
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG

- GHS tái bản lần 3
- The Merck Index. - Ấn bản lần thứ 10
- Handling Chemical Safety
- Niosh - Đăng ký tác dụng độc hại của chất hóa học
- INRS – Fiche Toxicologique (bảng độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, Ấn bản năm 1989
- Trang web của ECHA
- Cơ sở dữ liệu mô hình SDS cho hóa chất – Bộ sức khỏe và ISS (Istituto Superiore di Sanità) – Ý

HI93723-0 – Thuốc thử Crom VI Thang cao

- Trang web của Cal/OSHA
- Đạo luật thực thi nước uống an toàn và độc hại của California
- Trang web của EPA
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Tập hợp các danh sách của EPA: Tổng hợp các danh mục hóa chất theo EPCRA, CERCLA và phần 112 ® của Clean Air Act
- Massachusetts, 105 CMR Cục sức khỏe cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”
- Minnesota Chương, 5206 Cục lao động và chất độc hại và nhân viên “Quyền được biết”
- New Jersey, Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng N.J.S.A.
- NTP.2011. Báo cáo chất gây ung thư, bản 12
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh sách chất độc hại, Chương 323

Lưu ý cho người dùng:

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỂ PHÂN LOẠI

Phân loại sản phẩm dựa theo tiêu chí của OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ khi có quy định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu cho việc đánh giá tính chất hóa lý được báo cáo trong phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

03.